CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 (Báo cáo hợp nhất)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 tháng 10 năm 2026 tại đường dẫn http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 (Báo cáo hợp nhất).*
- *Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.*

LÊ THỊ THANH THỦY

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 23-10-2026 20:35:31

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/CBTT-2026	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: http://www.protradegarment.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2026 đã được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/10/2026 tại đường dẫn: http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 3 năm 2026 (Báo cáo hợp nhất).
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

QUÝ 3 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**782,110,885,926**	**836,089,871,106**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**27,115,394,422**	**40,096,734,073**
111	1. Tiền		27,115,394,422	35,096,734,073
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5,000,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**220,913,384,642**	**189,580,650,787**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		220,913,384,642	189,580,650,787
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**235,595,825,356**	**308,507,530,589**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	225,421,150,819	296,338,438,161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6,703,010,708	2,891,845,943
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3,793,705,048	9,599,287,704
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(322,041,219)	(322,041,219)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**204,066,219,920**	**236,366,999,548**
141	1. Hàng tồn kho		204,066,219,920	236,366,999,548
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**94,420,061,586**	**61,537,956,109**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	7,513,184,512	3,792,110,138
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		85,169,982,606	57,574,350,631
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1,736,894,468	171,495,340
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**310,082,609,693**	**326,491,246,377**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**279,729,826**	**279,729,826**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	279,729,826	279,729,826
220	**II. Tài sản cố định**		**164,209,411,183**	**181,726,915,846**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	163,789,935,479	181,095,837,782
222	- *Nguyên giá*		*544,432,618,745*	*561,389,179,593*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(380,642,683,266)*	*(380,293,341,811)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	419,475,704	631,078,064
228	- *Nguyên giá*		*9,414,714,111*	*9,414,714,111*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8,995,238,407)*	*(8,783,636,047)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**4,022,319,129**	**1,231,323,229**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4,022,319,129	1,231,323,229
260	**IV Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**3,060,657,534**	**-**
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,060,657,534	-
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**138,510,492,021**	**143,253,277,476**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	126,281,753,935	129,356,984,196
279	2. Lợi thế thương mại	14	12,228,738,086	13,896,293,280
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,092,193,495,619**	**1,162,581,117,483**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**474,669,818,059**	**447,496,755,058**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**466,188,032,872**	**439,249,901,259**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	92,630,961,173	139,143,327,678
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		110,448,900	50,570,400
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	11,451,432,188	19,122,280,955
315	4. Phải trả người lao động		71,290,313,728	75,279,373,340
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2,073,042,197	316,725,793
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1,751,179,433	3,904,262,190
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	267,430,734,048	184,714,425,924
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19,449,921,205	16,718,934,979
330	**II. Nợ dài hạn**		**8,481,785,187**	**8,246,853,799**
342	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	8,481,785,187	8,246,853,799
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**617,523,677,560**	**715,084,362,425**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**617,523,677,560**	**715,084,362,425**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		139,294,402,718	115,154,590,525
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188,421,445,343	309,755,474,288
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*153,770,623,133*	*184,736,084,123*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*34,650,822,210*	*125,019,390,165*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		41,678,295,240	42,044,763,353
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,092,193,495,619**	**1,162,581,117,483**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Đông	Nguyễn Minh Thùy	Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**391,289,220,576**	**474,309,840,175**	**1,117,085,795,802**	**1,291,879,453,425**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	717,609,583	950,828,988	2,201,030,398	*2,030,109,813*
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**390,571,610,993**	**473,359,011,187**	**1,114,884,765,404**	**1,289,849,343,612**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**339,247,070,966**	**396,570,295,506**	**975,054,686,003**	**1,082,800,577,832**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**51,324,540,027**	**76,788,715,681**	**139,830,079,401**	**207,048,765,780**
22	7 Doanh thu hoạt động tài chính	27	6,115,595,258	12,344,727,787	19,219,508,095	35,212,962,175
23	8 Chi phí tài chính	28	5,876,407,693	7,521,421,751	15,382,683,678	27,300,717,262
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*3,538,899,915*	*2,579,483,326*	*7,909,203,501*	*7,624,354,733*
25	9. Chi phí bán hàng	29	6,293,379,298	4,510,679,838	14,659,192,907	12,670,644,926
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	22,220,310,416	36,718,161,031	88,593,514,732	100,692,822,917
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23,050,037,878**	**40,383,180,848**	**40,414,196,179**	**101,597,542,850**
31	12. Thu nhập khác	31	3,126,651,880	688,699,495	4,779,741,884	2,542,605,459
32	13. Chi phí khác	32	1,082,185,102	4,937,040,011	1,239,683,187	4,995,626,966
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2,044,466,778**	**(4,248,340,516)**	**3,540,058,697**	**(2,453,021,507)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**25,094,504,656**	**36,134,840,332**	**43,954,254,876**	**99,144,521,343**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	5,237,060,488	7,685,972,388	9,434,969,391	20,015,762,860
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(534,805,131)	(1,989,593,805)	234,931,388	(5,181,229,849)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**20,392,249,299**	**30,438,461,749**	**34,284,354,097**	**84,309,988,332**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19,551,640,401	27,311,210,043	34,650,822,210	76,166,109,997
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		840,608,898	3,127,251,706	(366,468,113)	8,143,878,335
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**788**	**1,101**	**1,397**	**3,071**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Đông	Nguyễn Minh Thùy	Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***43,954,254,876***	***99,144,521,343***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25,440,107,084	25,455,331,165
03	- Các khoản dự phòng		-	78,248,045
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		732,375,117	1,420,134,923
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(9,896,564,568)	(8,915,510,605)
06	- Chi phí đi vay		7,909,203,501	7,624,354,733
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***68,139,376,010***	***124,807,079,604***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42,522,020,112	(141,572,735,693)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32,300,779,628	(15,245,120,686)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(47,779,740,787)	(587,058,176)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(645,844,113)	(4,918,526,203)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(7,832,799,622)	(7,736,275,150)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,121,552,865)	(22,058,119,263)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,114,452,736)	(2,293,273,325)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***61,467,785,627***	***(69,604,028,892)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	*1.* Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9,046,043,127)	(13,308,692,509)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(150,600,000,000)	(93,501,344,231)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		119,400,000,000	178,350,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,379,064,846	9,213,097,551
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(33,542,869,948)***	***80,753,060,811***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,046,374,964,408	1,190,352,119,250
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(963,262,147,792)	(1,172,579,409,918)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(123,939,721,500)	(61,933,855,750)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(40,826,904,884)***	***(44,161,146,418)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(12,901,989,205)**	**(33,012,114,499)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**40,096,734,073**	**48,862,200,008**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(79,350,446)	3,407,013
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**27,115,394,422**	**15,853,492,522**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Đông	Nguyễn Minh Thùy	Phan Thành Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30/09/2026 là 1,984 người (tại ngày 01/01/2026 là 2.291 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không ảnh hưởng

1.5 . Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	TP. Hồ Chí Minh	76.08%	76.08%	Wash

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được sử dụng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.
Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
Thời điểm xác định và nghĩa vụ chi trả cổ tức: thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty mẹ và các Công ty con được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Tại Công ty mẹ: hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.
- Tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang: hiện đang được miễn thuế đối với hoạt động từ dự án đầu tư và đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	437,028,072	656,094,798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,678,366,350	34,440,639,275
Các khoản tương đương tiền	-	5,000,000,000
	27,115,394,422	**40,096,734,073**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND và USD	3,389,309,263	644,075,040
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND và USD	17,092,618,520	32,545,003,826
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND và USD	6,188,359,504	1,235,971,423
Ngân hàng khác	VND và USD	8,079,063	15,588,986
	VND và USD	-	
		26,678,366,350	**34,440,639,275**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**220,913,384,642**	**-**	**189,580,650,787**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(1)]	220,913,384,642	-	189,580,650,787	-
Đầu tư dài hạn	**3,060,657,534**	**-**	**-**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,060,657,534	-	-	-
	223,974,042,176	**-**	**189,580,650,787**	**-**

[(1)] Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.5%/năm đến 8%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 158,123,398,636 đồng. *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 14).*

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân [(1)]	-	-	13.19	-	-	13.19

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[(1)] Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm ngày 30/09/2026, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác				
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	48,946,649,274	-	87,246,165,792	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	78,803,232,004	-	110,641,524,427	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	55,784,427,245	-	64,829,699,739	-
- Eunina Inc	1,175,202,657	-	8,628,038,769	-
- Pacific Sunwear of California Inc	34,103,040,694	-	10,886,818,115	-
- Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	4,560,950,808	-	8,002,763,280	-
- Các khoản phải thu khách	2,047,648,137	-	6,103,428,039	-
	225,421,150,819	**-**	**296,338,438,161**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các				
- Công ty TNHH DAP Việt Nam	1,118,613,435	-		-
- JUKI SINGAPORE PTE LTD	1,936,261,980	-		-
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Công Nghiệp và Dân Dụng	1,800,000,000	-	1,800,000,000	-
- Trả trước các đối tượng khác	1,848,135,293	(78,248,045)	989,984,027	
	6,703,010,708	**(78,248,045)**	**2,891,845,943**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-				-
Phải thu các khoản BHXH, BHYT, BHTN đã chi hộ cho người lao động (*)	2,185,220,525	-	6,258,018,657	
- Phải thu về tạm ứng	1,065,804,736	-	1,780,099,031	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	100,800,000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	37,761,842	-	25,598,337	-
- Phải thu khác	504,917,945	(243,793,174)	1,434,771,679	(243,793,174)
	3,793,705,048	**(243,793,174)**	**9,599,287,704**	**(243,793,174)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	279,729,826	-	279,729,826	-
	279,729,826	**-**	**279,729,826**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Nam Việt*	*123,343,174*	-	*123,343,174*	-
+ *Các đối tượng khác*	*232,232,922*	*33,534,877*	*232,232,922*	*33,534,877*
	355,576,096	**33,534,877**	**355,576,096**	**33,534,877**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7,416,308,293	-
Nguyên liệu, vật liệu	108,224,297,696	-	108,947,188,455	-
Công cụ, dụng cụ	3,526,410,707	-	3,114,260,524	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91,710,977,819	-	115,206,240,455	-
Thành phẩm	604,533,698	-	1,683,001,821	-
	204,066,219,920	**-**	**236,366,999,548**	**-**

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 30/09/2026. *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 14)*.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	133,970,315,506	355,600,189,702	48,460,773,885	13,581,976,245	9,775,924,255	561,389,179,593
- Mua trong kỳ	-	4,841,684,780	437,676,134	975,686,313	-	6,255,047,227
- Giảm khác	-	(22,868,846,253)	-	(342,761,822)	-	(23,211,608,075)
Số dư cuối kỳ	**133,970,315,506**	**337,573,028,229**	**48,898,450,019**	**14,214,900,736**	**9,775,924,255**	**544,432,618,745**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	78,554,219,268	253,636,204,816	31,978,930,068	12,462,962,488	3,661,025,171	380,293,341,811
- Khấu hao trong kỳ	2,511,469,755	17,980,620,885	2,449,061,023	244,846,787	374,951,080	23,560,949,530
- Giảm khác	-	(22,868,846,253)	-	(342,761,822)	-	(23,211,608,075)
Số dư cuối kỳ	**81,065,689,023**	**248,747,979,448**	**34,427,991,091**	**12,365,047,453**	**4,035,976,251**	**380,642,683,266**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	55,416,096,238	101,963,984,886	16,481,843,817	1,119,013,757	6,114,899,084	181,095,837,782
Tại ngày cuối kỳ	**52,904,626,483**	**88,825,048,781**	**14,470,458,928**	**1,849,853,283**	**5,739,948,004**	**163,789,935,479**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 136,087,539,738 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	8,884,714,111	9,414,714,111
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**530,000,000**	**8,884,714,111**	**9,414,714,111**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	8,253,636,047	8,783,636,047
- Khấu hao trong kỳ	-	211,602,360	211,602,360
Số dư cuối kỳ	**530,000,000**	**7,920,032,903**	**8,995,238,407**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	631,078,064	631,078,064
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**964,681,208**	**419,475,704**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.891.748.222 VND

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án di dời nhà máy (*)	3,447,705,043	3,447,705,043	1,231,323,229	1,231,323,229
Dự án khác	422,317,039	422,317,039	-	-
	3,870,022,082	**3,870,022,082**	**1,231,323,229**	**1,231,323,229**

(*) Thông tin chi tiết liên quan đếnn Dự án di dời nhà máy:

- Căn cứ theo Nghị quyết 06/NQ-HĐQT ngày 06/11/2024, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án di dời nhà máy để thực hiện theo Đề án: "Điều tra, đánh giá thực trạng hoạt động và đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở địa bàn phía Nam chuyển đổi công năng, di dời vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Trong năm, Công ty đã thuê đất tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade để triển khai theo kế hoạch này.
Đến thời điểm 30/09/2026, Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến thiết kế dự án, lựa chọn đơn vị cung cấp dây chuyền sản xuất. Dự án di dời dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2028.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,102,295,469	1,768,463,603
- Chi phí bảo hiểm tài sản	12,070,702	152,736,619
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư	1,632,696,872	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	766,121,469	1,870,909,916
	7,513,184,512	**3,792,110,138**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,417,120,442	3,096,405,804
- Chi phí tiền thuê đất (*)	122,491,942,068	125,451,496,560
- Chi phí trả trước dài hạn khác	372,691,425	809,081,832
	126,281,753,935	**129,356,984,196**

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 20a.

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	22,234,069,249	22,234,069,249
- Giảm do Công ty con giải thể	-	
Số dư cuối kỳ	**22,234,069,249**	**22,234,069,249**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**8,337,775,969**	**6,114,369,044**
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	1,667,555,194	2,223,406,925
Số dư cuối kỳ	**10,005,331,163**	**8,337,775,969**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	13,896,293,280	16,119,700,205
Số dư cuối kỳ	**12,228,738,086**	**13,896,293,280**

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**148,792,247,366**	**148,792,247,366**	**1,046,478,537,235**	**936,762,229,111**	**258,508,555,490**	**258,508,555,490**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	20,045,747,418	20,045,747,418	188,156,499,269	164,396,612,370	43,805,634,317	43,805,634,317
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	27,292,833,707	27,292,833,707	171,016,908,846	150,885,918,022	47,423,824,531	47,423,824,531
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	101,453,666,241	101,453,666,241	687,305,129,120	621,479,698,719	167,279,096,642	167,279,096,642
Vay dài hạn đến hạn trả	**35,922,178,558**	**35,922,178,558**	**-**	**27,000,000,000**	**8,922,178,558**	**8,922,178,558**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35,922,178,558	35,922,178,558	-	27,000,000,000	8,922,178,558	8,922,178,558
	184,714,425,924	**184,714,425,924**	**1,046,478,537,235**	**963,762,229,111**	**267,430,734,048**	**267,430,734,048**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35,922,178,558	35,922,178,558	-	27,000,000,000	8,922,178,558	8,922,178,558
	35,922,178,558	**35,922,178,558**	**-**	**27,000,000,000**	**8,922,178,558**	**8,922,178,558**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35,922,178,558)	(35,922,178,558)	-	(27,000,000,000)	(8,922,178,558)	(8,922,178,558)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**-**	**-**			**-**	**-**

15 . CÁC KHOẢN VAY *(Tiếp theo)*

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/09/2026	
					USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					**1,337,541.35**	**43,805,634,317**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.4921763/2026-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 02/04/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/03/2027	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	1,337,541.35	34,595,507,017
- Hợp đồng cho vay hạn mức Số 24.3150029/2024-HĐCVHM/NHCT900-PTTT ngày 06/08/2024	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá năm (05) tháng/Giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất thuộc Dự án nhà máy Wash ; Công trình trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy Wash; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy Wash; Phương tiện vận tải (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc		9,210,127,300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**1,826,100.29**	**47,423,824,531**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100B25/MBD ngày 14/11/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 13/11/2026	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1,826,100.29	47,423,824,531
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**2,765,575.92**	**167,279,096,642**
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4675359/HĐTD ngày 03/09/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến này 31/08/2026	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	2,765,575.92	71,822,006,642
Hợp đồng tín dụng số 01/2026/4675359/HĐTD ngày 28/07/2026	8.3%	Đến này 31/12/2026	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng	Bổ sung vốn lưu động	-	95,457,090,000
						258,508,555,490

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

15 . CÁC KHOẢN VAY *(Tiếp theo)*

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/09/2026	
					USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
- Hợp đồng cho vay dự án số 18.211.0067/2018 -HĐCVDADT-SĐBS09/NHCT900-PTTHOITRANG ngày 26/10/2021	Lãi suất ngày được điều chỉnh 03 tháng một lần hàng năm	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;	Tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án, Máy móc thiết bị thuộc dự án (*)	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng Nhà máy may mặc sản xuất Jean và phát triển thời trang quy mô 5,75 triệu sản phẩm/năm tại Lô số 20-8, Đường số 8B, KCN Quốc tế Protrade, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương		8,922,178,558
						8,922,178,558
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(8,922,178,558)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						**-**

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Olymp Bezner KG	5,921,346,960	5,921,346,960	20,211,382,330	20,211,382,330
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	1,038,565,634	1,038,565,634	1,837,980,963	1,837,980,963
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	14,899,878,919	14,899,878,919	21,888,987,130	21,888,987,130
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	6,838,207,467	6,838,207,467	15,105,756,293	15,105,756,293
- GUANGDONG APEX ESSENCE TEXTILE TECHNOLOGY LIMITED (GUANGDONG)	10,145,298,976	10,145,298,976	5,191,427,675	5,191,427,675
- Công Ty Cổ Phần TCE VINA DENIM	2,252,770,461	2,252,770,461	7,549,051,552	7,549,051,552
- CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT S VÀ D VIỆT NAM	980,683,200	980,683,200	8,607,600	8,607,600
- Phải trả các đối tượng khác	50,554,209,556	50,554,209,556	67,350,134,135	67,350,134,135
	92,630,961,173	**92,630,961,173**	**139,143,327,678**	**139,143,327,678**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	872,169,069	9,572,109,570	6,460,825,518	-	3,983,453,121
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	698,256,932	698,256,932	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	171,495,340	17,762,977,932	9,434,969,391	20,121,552,865	171,495,340	7,076,394,458
- Thuế thu nhập cá nhân	-	487,133,954	4,598,684,427	6,303,912,388	1,565,399,128	347,305,121
- Các loại thuế khác	-	-	124,083,097	119,303,609	-	4,779,488
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	39,500,000	-	-	39,500,000
	171,495,340	**19,122,280,955**	**24,467,603,417**	**33,703,851,312**	**1,736,894,468**	**11,451,432,188**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	219,484,817	143,080,938
- Chi phí phải trả khác	1,853,557,380	173,644,855
	2,073,042,197	**316,725,793**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	770,669,033	1,414,592,331
- Bảo hiểm xã hội	178,074,338	164,893,381
- Bảo hiểm y tế	309,246,326	267,831,178
- Bảo hiểm thất nghiệp	22,428,503	29,870,040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	470,761,233	2,027,075,260
	1,751,179,433	**3,904,262,190**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**83,301,072,046**	**288,941,796,108**	**31,748,100,033**	**652,120,502,446**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	125,019,390,165	10,296,663,320	135,316,053,485
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31,853,518,479	(31,853,518,479)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,963,379,620)	-	(7,963,379,620)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(2,389,013,886)	-	(2,389,013,886)
Chia cổ tức	-	-	-	(61,999,800,000)	-	(61,999,800,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**115,154,590,525**	**309,755,474,288**	**42,044,763,353**	**715,084,362,425**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**115,154,590,525**	**309,755,474,288**	**42,044,763,353**	**715,084,362,425**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	34,650,822,210	(366,468,113)	34,284,354,097
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	24,139,812,193	(24,139,812,193)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6,034,953,048)	-	(6,034,953,048)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,810,485,914)	-	(1,810,485,914)
Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(123,999,600,000)	-	(123,999,600,000)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**247,999,200,000**	**130,334,259**	**139,294,402,718**	**188,421,445,343**	**41,678,295,240**	**617,523,677,560**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	100	**247,999,200,000**	**100**	**247,999,200,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	50,570,400	10,755,900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	123,999,600,000	*61,999,800,000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước	*123,999,600,000*	*61,999,800,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	123,939,721,500	61,959,985,500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các kỳ trước	*123,939,721,500*	*61,959,985,500*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**110,448,900**	**50,570,400**

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	*24,799,920*	*24,799,920*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	*24,799,920*	*24,799,920*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

21 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các công ty con tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Các khoản điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	42,044,763,353	(366,468,113)	-	41,678,295,240
	42,044,763,353	**(366,468,113)**	**-**	**41,678,295,240**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 . Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/09/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,893,924,500	2,789,325,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	13,096,835,750	12,623,456,000
- Trên 5 năm	12,673,916,000	15,343,889,000
	28,664,676,250	**30,756,670,000**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/09/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,513,750,000	2,435,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,550,000,000	10,380,500,000
- Trên 5 năm	9,360,300,000	11,434,800,000
	22,424,050,000	**24,250,300,000**

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HĐ-IMPCO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,355,455,125	1,306,462,500
- Trên 1 năm đến 5 năm	6,134,289,000	5,912,568,000
- Trên 5 năm	5,936,202,500	7,186,763,000
	13,425,946,625	**14,405,793,500**

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê đất số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại đường số 8B, số 7, Khu Công nghiệp Quốc tế Protrade, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2018 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 49.227,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số SLA-PICL/089-2025 ngày 02/05/2025 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại lô số 23-4A2 và 23-8B2, đường số 7 Khu Công nghiệp Quốc tế Protrade, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2025 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 17.015,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất.

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê toàn bộ căn hộ 15-26 Chung cư Happy One ngày 25/05/2021 với ông Nguyễn Hữu Tân (bên cho thuê) tại địa chỉ Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho ông Appadoo Anish là nhân viên nước ngoài của Công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 40 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến khi đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

		30/09/2026		01/01/2026	
Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	77,384.25	Bình thường	62,269.93	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	862,452.88	991,485.72
Đồng EURO (EUR)	3,795.00	3,795.00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	390,801,416,635	473,977,834,752
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	487,803,941	332,005,423
	391,289,220,576	**474,309,840,175**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
	717,609,583	950,828,988
	717,609,583	**950,828,988**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	338,599,293,643	395,185,273,936
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	647,777,323	1,385,021,570
	339,247,070,966	**396,570,295,506**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,033,411,060	2,753,686,493
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,082,184,198	9,591,041,294
	6,115,595,258	**12,344,727,787**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,538,899,915	2,579,483,326
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,605,132,661	3,521,803,502
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	732,375,117	1,420,134,923
	5,876,407,693	**7,521,421,751**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,099,320,040	1,246,270,275
Chi phí nhân công	337,385,685	366,181,165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,577,408	11,577,408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,845,096,165	2,886,650,990
	6,293,379,298	**4,510,679,838**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý	594,402,210	478,601,684
Chi phí nhân công	16,416,698,175	30,864,459,064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226,365,731	352,733,343
Thuế, phí, lệ phí	90,909,577	535,192,250
Phân bổ lợi thế thương mại	555,851,731	555,851,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,625,206,891	3,064,832,441
Chi phí khác bằng tiền	1,710,876,101	866,490,518
	22,220,310,416	**36,718,161,031**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, CCDC	324,888,889	
Tiền khách hàng hỗ trợ	474,192,000	
Tiền bồi thường nhận được	2,162,495,910	677,793,494
Thu nhập khác	165,075,081	10,906,001
	3,126,651,880	**688,699,495**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	780,556	-
Các khoản bị phạt, truy thu	4,936,842	4,632,727,175
Chi phí khác	1,076,467,704	304,312,836
	1,082,185,102	**4,937,040,011**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5,237,060,488	7,685,972,388
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5,237,060,488**	**7,685,972,388**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8,481,785,187	8,246,853,799
	8,481,785,187	**8,246,853,799**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(534,805,131)	(1,989,593,805)
	(534,805,131)	**(1,989,593,805)**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19,551,640,401	27,311,210,043
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19,551,640,401	27,311,210,043
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ [2]	24,799,920	24,799,920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**788**	**1,101**

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	194,740,099,078	251,409,308,231
Chi phí nhân công	105,656,647,291	128,959,097,952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,813,469,871	7,825,682,991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,270,596,752	46,125,793,468
Chi phí khác bằng tiền	1,862,972,385	1,551,785,918
	349,343,785,377	**435,871,668,560**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền	27,115,394,422	-	-	27,115,394,422
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228,971,062,693		279,729,826	229,250,792,519
Các khoản cho vay	220,913,384,642	3,060,657,534	-	223,974,042,176
	476,999,841,757	**3,060,657,534**	**279,729,826**	**480,340,229,117**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	40,096,734,073	-	-	40,096,734,073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305,615,684,646	279,729,826	-	305,895,414,472
Các khoản cho vay	189,580,650,787	-	-	189,580,650,787
	535,293,069,506	**279,729,826**	**-**	**535,572,799,332**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Các khoản vay	267,430,734,048	-	-	267,430,734,048
Phải trả người bán, phải trả khác	94,382,140,606	-	-	94,382,140,606
Chi phí phải trả	2,073,042,197	-	-	2,073,042,197
	363,885,916,851	**-**	**-**	**363,885,916,851**
Tại ngày 01/01/2026				
Các khoản vay	184,714,425,924	-	-	184,714,425,924
Phải trả người bán, phải trả khác	143,047,589,868	-	-	143,047,589,868
Chi phí phải trả	316,725,793	-	-	316,725,793
	328,078,741,585	**-**	**-**	**328,078,741,585**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1,046,374,964,408	1,190,352,119,250
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	963,262,147,792	1,172,579,409,918

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐTV Công ty làm Chủ tịch HĐTV
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐTV
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐTV

Trong kỳ, công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	**5,574,519,862**	**34,333,379,984**
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	2,789,325,000	2,656,500,000
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	308,468,347	155,890,719
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	2,443,124,665	31,514,095,665
- Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	33,601,850	6,893,600
Chi trả cổ tức	**95,457,090,000**	**53,772,495,000**
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	59,157,090,000	29,578,545,000
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	36,300,000,000	24,193,950,000
Nộp kinh phí công đoàn	**1,144,145,022**	**910,747,484**
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	1,144,145,022	910,747,484

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Thu nhập tại Công ty mẹ	
	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	962,507,283	913,523,207
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	4,005,173,450	4,602,404,416

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Đông	Nguyễn Minh Thủy	Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
PROTRADE GARMENT
JOINT STOCK COMPANY

Số: 65/CV-BDG

V/v: *Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 giảm 33% so với cùng kỳ*

Explanation for after-tax profit in the third quarter of 2026 consolidated financial statements decreased by 33% over the same period

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 23th, 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Registered Trading Company Name: PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Head office address: No. 7/128 Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415

Phone: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415

- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

- Mã chứng khoán: **BDG**

*Stock code: **BDG***

➢ Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market;

➢ Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty.

Pursuant to the Company's Consolidated Financial Statements for the third quarter of the fiscal year ending December 31, 2026.

❖ Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau:

The company explained the decrease in profit after tax compared to the same period as follows:

Stt *No.*	**Nội dung** *Item*	**Quý 3 năm 2026 /** *Q3.2026* (đồng / *VND*)	**Quý 3 năm 2025 /** *Q3.2025* (đồng / *VND*)	**Tăng/(giảm)** *Increase/(Decrease)*	
				Số tiền (đồng) *Amount (VND)*	**%**
1	Lợi nhuận sau thuế *Profit after tax*	20.392.249.299 *20,392,249,299*	30.438.461.749 *30,438,461,749*	(10.046.212.450) *(10,046,212,450)*	-33% *-33%*

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 giảm 10 tỷ đồng, tương đương giảm 33% so với cùng kỳ năm trước. Biến động này chủ yếu chịu ảnh hưởng từ diễn biến chưa thuận lợi của thị trường xuất khẩu và một số yếu tố tài chính phát sinh trong kỳ. Cụ thể:

Profit after tax for the third quarter of 2026 decreased by VND 10 billion, or 33%, compared to the same period last year. The decline was mainly attributable to unfavorable export market conditions, together with certain financial factors recognized during the period. Specifically:

Trong Quý 3/2026, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu suy giảm, dẫn đến sản lượng tiêu thụ và doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí lao động, tăng so với cùng kỳ, làm biên lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm. Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm chủ yếu do khoản lãi chênh lệch tỷ giá ghi nhận trong kỳ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, kết quả hoạt động của công ty con thấp hơn cùng kỳ năm trước cũng làm giảm mức đóng góp vào lợi nhuận hợp nhất của Công ty. Tuy nhiên, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm và lợi nhuận khác tăng đã hạn chế phần nào mức giảm của lợi nhuận sau thuế.

During the third quarter of 2026, weakened consumer demand in the Company's export markets resulted in lower sales volume and revenue compared with the same period last year. At the same time, production costs, particularly labor costs, increased year-on-year, leading to a decline in the gross profit margin from the Company's manufacturing and business operations. In addition, financial income decreased primarily due to lower foreign exchange gains recognized during the period compared with the same period last year. Furthermore, the subsidiary's lower operating results compared with the same period last year also reduced its contribution to the Company's consolidated profit. However, a decrease in general and administrative expenses and an increase in other profit partly offset the decline in profit after tax.

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như trên.

Protrade Garment Joint Stock Company explains the reason for the decrease in after-tax profit as above.

Trân trọng./.

Sincerely./.

Nơi nhận: / *Recipient:*
- *Như trên / As above*
- *Lưu / Save*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

PHAN THÀNH ĐỨC
PHAN THANH DUC